

V. KẾ TOÁN CÁC QUỸ DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm và mục đích sử dụng các quỹ

1.1. Khái niệm

Các quỹ doanh nghiệp là số tiền được trích ra từ khoản lãi được để lại cho doanh nghiệp theo tỷ lệ nhất định do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc quyết định. Đối với Công ty nhà nước tỉ lệ trích dựa trên cơ sở khung do Nhà nước qui định.

Việc trích khoản tiền từ lợi nhuận để lại cho doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động mở rộng sản xuất kinh doanh, cải thiện điều kiện làm việc, dự phòng những rủi ro, tổn thất do thiên tai, hỏa hoạn, địch họa.

Theo chế độ hiện hành, các quỹ doanh nghiệp bao gồm:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu;

1.2. Mục đích sử dụng

Quỹ đầu tư phát triển được dùng vào các mục đích sau:

- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh;
- Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật;
- Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp;
- Nghiên cứu khoa học, đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho công nhân viên trong doanh nghiệp;
- Bổ sung vốn;
- Trích nộp để hình thành quỹ đầu tư phát triển, nghiên cứu khoa học & đào tạo tập trung của Tổng Công Ty (nếu là thành viên của Tổng Công ty) theo tỷ lệ do Hội đồng quản trị Tổng Công ty quyết định hàng năm và được sử dụng cho các mục tiêu qui định trong qui chế tài chính Tổng Công ty.

Theo chế độ hiện hành, các quỹ doanh nghiệp bao gồm:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu;

1.2. Mục đích sử dụng

Quỹ đầu tư phát triển đưỢc dùng vào các mục đích sau:

- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh;
- Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật;
- Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp;
- Nghiên cứu khoa học, đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho công nhân viên trong doanh nghiệp;
- Bổ sung vốn;
- Trích nộp để hình thành quỹ đầu tư phát triển, nghiên cứu khoa học & đào tạo tập trung của Tổng Công Ty (nếu là thành viên của Tổng Công ty) theo tỷ lệ do Hội đồng quản trị Tổng Công ty quyết định hàng năm và đưỢc sử dụng cho các mục tiêu qui định trong qui chế tài chính Tổng Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính đưỢc dùng vào các mục đích sau:

- Bù đắp khoản chênh lệch từ những tổn thất thiệt hại về tài sản do thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, những rủi ro trong kinh doanh không đưỢc tính trong giá thành và đền bù của cơ quan bảo hiểm.

Nếu doanh nghiệp là thành viên của Tổng Công ty, doanh nghiệp có nhiệm vụ trích nộp để hình thành quỹ dự phòng tài chính của Tổng Công ty theo tỷ lệ do Hội đồng quản trị Tổng Công ty quyết định hàng năm.

Quỹ phúc lợi đưỢc dùng vào các mục đích sau:

- Đầu tư, xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung cho vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của các doanh nghiệp.
- Chi cho các hoạt động phúc lợi xã hội, thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên trong doanh nghiệp.
- Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội.
- TrỢ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên.
- Chi trỢ cấp khó khăn cho người lao động của doanh nghiệp đã về hưu, mất sức...

Chủ tịch Hội đồng quản trị hay Giám đốc doanh nghiệp quyết định sử dụng qui phúc lợi sau khi có ý kiến thỏa thuận của Công đoàn doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng được dùng vào các mục đích sau:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho công nhân viên.
- Thưởng đột xuất cho các cá nhân, tập thể trong doanh nghiệp có sáng kiến cải tiến kỹ thuật mang lại hiệu quả trong kinh doanh.
- Thưởng cho các cá nhân, đơn vị ngoài doanh nghiệp có quan hệ hợp đồng kinh tế với doanh nghiệp, đã hoàn thành tất những điều kiện của hợp đồng mang lại lợi ích cho doanh nghiệp.

Mức thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị hay Giám đốc doanh nghiệp quyết định, riêng thưởng cuối năm và thưởng kỳ cho công nhân viên sẽ tham khảo ý kiến Công đoàn doanh nghiệp.

Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu:

Quỹ này được sử dụng vào việc khen thưởng và các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của ban giám đốc và hội đồng quản trị.

2. Kế toán quỹ đầu tư phát triển

2.1. Tài khoản sử dụng

- TÀI KHOẢN 414 - QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Bên Nợ:

Tình hình chi tiêu, sử dụng quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

Bên Có:

Quỹ đầu tư phát triển tăng do được trích lập từ lợi nhuận sau thuế.

Số dư bên Có:

Số quỹ đầu tư phát triển hiện có.

2.2. Phương pháp kế toán

(1). Khi tạm trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận hoạt động sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

(2). Cuối năm, khi báo cáo quyết toán thuế năm được duyệt, xác định số quỹ đầu tư phát triển được trích, kế toán tính số được trích thêm, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

(3). Khi chi dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm, xây dựng TSCĐ đã hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh, đồng thời với việc ghi tăng giá trị TSCĐ, kế toán tiến hành kết chuyển nguồn vốn, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(4). Dùng quỹ đầu tư phát triển bổ sung nguồn vốn đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.

(5). Nhận quỹ đầu tư phát triển do cấp trên chuyển đến hoặc được tài trợ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

(6). Trích quỹ đầu tư phát triển nộp lên đơn vị cấp trên theo quy định hoặc điều chuyển đi đơn vị khác, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

(7). Trường hợp công ty cổ phần được phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 4111- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Có TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

3. Kế toán quỹ dự phòng tài chính

3.1. Tài khoản sử dụng

- TÀI KHOẢN 415 - QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và sử dụng quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Bên Nợ:

- Quỹ dự phòng tài chính nộp lên cấp trên.
- Quỹ dự phòng tài chính giảm khác.

Bên Có:

Quỹ dự phòng tài chính tăng do trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN hoặc do cấp dưới nộp lên.

Số dư bên Có:

Quỹ dự phòng tài chính hiện có của doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp kế toán

(1). Khi trích lập dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính.

(2). Quỹ dự phòng tài chính tăng do cấp dưới nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 136,...

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính.

(3). Quỹ dự phòng tài chính giảm do nộp lên cấp trên ghi:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có các TK 111, 112, 336,...

4. Kế toán các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

4.1. Tài khoản sử dụng

- TÀI KHOẢN 418 - CÁC QUỸ KHÁC THUỘC NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 418 - Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Bên Nợ:

Tình hình chi tiêu, sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Bên Có:

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tăng do được trích lập từ lợi nhuận sau thuế.

Số dư bên Có:

Số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hiện có.

4.2. Phương pháp kế toán

(1). Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(2). Trường hợp đơn vị cấp dưới được đơn vị cấp trên cấp quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, đơn vị cấp dưới ghi:

Nợ TK 111, 112, 136,...

Có TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(3). Trường hợp đơn vị cấp dưới nộp đơn vị cấp trên để hình thành quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có các TK 111, 112, 336,...

VI. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Nguồn vốn đầu tư XD CB của đơn vị được dùng cho việc xây dựng cơ bản và mua sắm TSCĐ để đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh. Về trình tự, thủ tục XD CB theo Điều lệ quản lý đầu tư và XD CB của Nhà nước: Khi công tác XD CB và mua sắm TSCĐ hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phải ghi giảm nguồn vốn đầu tư XD CB, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh và phải tiến hành các thủ tục quyết toán vốn đầu tư của từng công trình, hạng mục công trình.

1. Tài khoản sử dụng

- TÀI KHOẢN 441 - NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XD CB của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư XD CB của doanh nghiệp được hình thành do Ngân sách Nhà nước cấp hoặc cấp trên cấp, do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 441 - Nguồn vốn đầu tư XD CB

Bên Nợ:

Số vốn đầu tư XD CB giảm do:

- Xây dựng mới và mua sắm TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đã kết chuyển ghi tăng nguồn vốn kinh doanh;

- Nộp, chuyển vốn đầu tư XD CB cho cơ quan cấp trên, cho Nhà nước.

Bên Có:

Nguồn vốn đầu tư XDCB tăng do:

- Ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên cấp vốn đầu tư XDCB;
- Nhận vốn đầu tư XDCB do được tài trợ, viện trợ;
- Bổ sung từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh và các quỹ (Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ phúc lợi).

Số dư bên Có:

Số vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có của doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng công tác XDCB chưa hoàn thành, chưa được quyết toán.

2. Phương pháp kế toán

(1). Nhận được vốn đầu tư XDCB bằng tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.

(2). Trường hợp nhận vốn đầu tư XDCB do Ngân sách cấp theo dự toán được giao:

- Khi được giao dự toán chi đầu tư XDCB, ghi đơn bên Nợ TK 008 "Dự toán chi sự nghiệp, dự án" (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

- Khi rút dự toán chi đầu tư XDCB để sử dụng, căn cứ vào tình hình sử dụng dự toán chi đầu tư xây dựng để hạch toán vào các tài khoản có liên quan, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ các TK 152, 153, 331,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (Nếu được khấu trừ thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (Rút dự toán chi trực tiếp)

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 008 "Dự toán chi sự nghiệp, dự án" (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

(3). Khi chưa được giao dự toán chi đầu tư XDCB, đơn vị được Kho bạc cho tạm ứng vốn đầu tư, khi nhận được vốn tạm ứng của Kho bạc, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

(4). Khi dự toán chi đầu tư XDCB được giao, đơn vị phải thực hiện các thủ tục thanh toán để hoàn trả Kho bạc khoản vốn đã tạm ứng. Khi được Kho bạc chấp nhận các chứng từ thanh toán, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.

(5). Nhận vốn đầu tư XDCB để trả các khoản vay ngắn hạn, vay nội bộ, vay đối tượng khác, ghi:

Nợ các TK 311, 336, 338,...

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.

(6). Bổ sung vốn đầu tư XDCB bằng quỹ đầu tư phát triển, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.

(7). Khi công tác xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định bằng nguồn vốn đầu tư XDCB hoàn thành, bàn giao đưa vào sản xuất, kinh doanh:

- Kế toán ghi tăng giá trị TSCĐ do đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ hoàn thành, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

- Khi quyết toán công trình hoàn thành được phê duyệt, kế toán ghi giảm nguồn vốn đầu tư XDCB và ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(8). Khi trả lại vốn đầu tư XDCB cho Ngân sách Nhà nước, cho đơn vị cấp trên, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có các TK 111, 112,...

VII. KẾ TOÁN NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP

Nguồn kinh phí sự nghiệp được hình thành từ Ngân sách Nhà nước cấp, cấp trên cấp, nhận viện trợ, tài trợ của tổ chức, cá nhân, từ thu sự nghiệp của doanh nghiệp... Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết, tách bạch nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay và kinh phí sự nghiệp năm trước.

Nguồn kinh phí sự nghiệp phải được sử dụng đúng mục đích, nội dung hoạt động, đúng tiêu chuẩn, định mức của Nhà nước và trong phạm vi dự toán đã được duyệt.

1. Tài khoản sử dụng

- TÀI KHOẢN 461 - NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng và quyết toán số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án của đơn vị. Tài khoản này chỉ sử dụng ở các doanh nghiệp được Nhà nước cấp phát kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp

Bên Nợ:

- Số chi bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án đã được duyệt quyết toán với nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án;
- Số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án sử dụng không hết hoàn lại cho NSNN hoặc nộp trả cấp trên.

Bên Có:

- Số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án đã thực nhận của Ngân sách hoặc cấp trên;
- Các khoản thu sự nghiệp phát sinh tại đơn vị được bổ sung nguồn kinh phí sự nghiệp.

Số dư bên Có:

Số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án đã nhận của Ngân sách hoặc cấp trên cấp nhưng chưa sử dụng hoặc chưa được quyết toán.

Tài khoản 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4611 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước:* Phản ánh số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án thuộc năm trước đã sử dụng nhưng báo cáo quyết toán năm trước chưa được duyệt và số kinh phí sự nghiệp năm trước chưa sử dụng hết.

- *Tài khoản 4612 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay:* Phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án đã được Ngân sách hoặc cấp trên cấp năm nay, kể cả các khoản kinh phí sự nghiệp năm trước chưa sử dụng hết khi xét duyệt báo cáo quyết toán được chuyển thành khoản kinh phí của năm nay.

2. Phương pháp kế toán

(1) Nhận kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án do Ngân sách Nhà nước cấp bằng lệnh chi tiền hoặc kinh phí sự nghiệp do cấp trên cấp bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612).

(2) Khi được cơ quan có thẩm quyền giao dự toán chi hoạt động, ghi Nợ TK 008 "Dự toán chi sự nghiệp, dự án".

(3) Khi rút dự toán chi hoạt động về quỹ hoặc sử dụng trực tiếp, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1612)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612).

Đồng thời ghi Có TK 008 "Dự toán chi sự nghiệp, dự án".

(4) Các khoản thu sự nghiệp phát sinh tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt; hoặc

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612).

(5) Nhận kinh phí sự nghiệp bằng TSCĐ do Ngân sách cấp hoặc cấp trên cấp hoặc nhận hàng viện trợ không hoàn lại bằng TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

(6) Cuối niên độ kế toán, theo chế độ tài chính nếu đơn vị còn có số dư tiền mặt, tiền gửi phải nộp trả số kinh phí sự nghiệp sử dụng không hết cho Ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên, khi nộp trả, ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp

Có TK 111 - Tiền mặt; hoặc

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

(7) Khi báo cáo quyết toán chi sự nghiệp, chi dự án được duyệt ngay trong năm, ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)

Có TK 161 - Chi sự nghiệp (1612) (Số chi được duyệt).

(8) Nếu đến cuối năm, báo cáo quyết toán chi sự nghiệp, dự án chưa được duyệt:

- Chuyển chi sự nghiệp, chi dự án năm nay thành chi sự nghiệp, chi dự án năm trước, ghi:

Nợ TK 1611 - Chi sự nghiệp năm trước

Có TK 1612 - Chi sự nghiệp năm nay.

Đồng thời kết chuyển nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay thành nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước, ghi:

Nợ TK 4612 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay

Có TK 4611 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước.

(9) Sang năm sau, khi báo cáo quyết toán chi kinh phí sự nghiệp năm trước được duyệt, số chi sự nghiệp được duyệt, ghi:

Nợ TK 461- Nguồn kinh phí sự nghiệp (4611)

Có TK 161 - Chi sự nghiệp (1611).

(10) Nguồn kinh phí sự nghiệp của năm trước được xác định còn thừa khi xét duyệt báo cáo quyết toán năm, được chuyển thành nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay, ghi:

Nợ TK 4611 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước

Có TK 4612 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay.

VIII. KẾ TOÁN NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ phát sinh khi doanh nghiệp đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án được cấp hoặc từ ngân quỹ công hoặc nhận viện trợ, tài trợ, đưa vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án.

Trường hợp TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, kinh phí dự án (phải hoàn lại) khi hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh hoặc sử dụng cho hoạt động phúc lợi công cộng thì không ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

1. Tài khoản sử dụng:

- TÀI KHOẢN 466 - NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ

Tài khoản 466 dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:

Bên Nợ:

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ giảm, gồm:

- Nộp trả Nhà nước hoặc điều chuyển TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp theo quyết định của cơ quan Nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền;
- Tính hao mòn TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án;
- Nhượng bán, thanh lý TSCĐ, phát hiện TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp thiếu khi kiểm kê;
- Giá trị còn lại của TSCĐ giảm do đánh giá lại.

Bên Có:

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tăng, gồm:

- Đầu tư mua sắm TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng hoạt động sự nghiệp, dự án;
- Được cấp kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án bằng TSCĐ;
- Giá trị còn lại của TSCĐ tăng do đánh giá lại.

Số dư bên Có:

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có ở đơn vị.

2. Phương pháp kế toán

(1) Khi được cấp trên, Ngân sách Nhà nước cấp kinh phí bằng TSCĐ hoặc đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có các TK 111, 112, 241, 331, 461,...

Đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Nếu rút dự toán chi hoạt động để mua TSCĐ, đồng thời ghi có TK 008.

(2) Trường hợp dùng kinh phí dự án, kinh phí viện trợ không hoàn lại để đầu tư mua sắm TSCĐ, thì TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng hoạt động dự án, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có các TK 111, 112, 241, 331, 461,...

Đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Nếu rút dự toán chi hoạt động để mua TSCĐ, đồng thời ghi có TK 008.

(3) Cuối niên độ kế toán, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án, bằng quỹ phúc lợi dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

(4) Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, chương trình, dự án:

- Ghi giảm TSCĐ nhượng bán, thanh lý:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 213 - TSCĐ vô hình.

- Số thu, các khoản chi và chênh lệch thu, chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án, được xử lý và hạch toán theo quyết định thanh lý và nhượng bán TSCĐ của cấp có thẩm quyền.

(5) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản cố định theo quyết định của Nhà nước làm tăng, giảm giá trị TSCĐ và nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ, ghi:

- Trường hợp đánh giá tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:
Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Phần nguyên giá điều chỉnh tăng)
 Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần hao mòn tăng)
 Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại tăng).
- Trường hợp đánh giá giảm nguyên giá TSCĐ, ghi ngược lại.

IX. KẾ TOÁN QUỸ HỖ TRỢ SẮP XẾP DOANH NGHIỆP

Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chỉ được áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con được quản lý Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

1. Tài khoản sử dụng:

- TÀI KHOẢN 417 - QUỸ HỖ TRỢ SẮP XẾP DOANH NGHIỆP

TK 417 “Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” được dùng để hạch toán tình hình trích lập và sử dụng “Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.

Các khoản thu từ cổ phần hoá, bán doanh nghiệp đã sử dụng để giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư tại doanh nghiệp thành viên, công ty con được xác định là các khoản thu, chi của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. Doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo và quyết toán với cơ quan quản lý Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 417

Bên Nợ:

- Hỗ trợ các nông, lâm trường quốc doanh, doanh nghiệp thành viên, công ty con, đơn vị phụ thuộc giải quyết chính sách cho người lao động dôi dư do sắp xếp chuyển đổi doanh nghiệp, gồm:
 - + Giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư theo quy định;
 - + Hỗ trợ các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có giá trị tài sản thấp hơn nợ phải trả khi thực hiện giao, bán, giải thể, phá sản để thanh toán chi phí chuyển đổi và nợ bảo hiểm xã hội của người lao động.
- Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho người lao động dôi dư có nguyện vọng học nghề theo quy định;
- Điều chuyển về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Bổ sung vốn điều lệ cho các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;
- Đầu tư cho các dự án quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Bên Có:

- Khoản thu từ cổ phần hoá doanh nghiệp thành viên, công ty con, đơn vị phụ thuộc Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ;
- Khoản thu từ bán, giải thể, phá sản đối với các doanh nghiệp thành viên, công

ty con, đơn vị phụ thuộc Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước, Công ty mẹ theo quy định của Chính phủ;

- Kinh phí hỗ trợ từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Tặng khác (nếu có).

Số dư bên Có:

Phản ánh số “Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” hiện có cuối kỳ.

2. Phương pháp kế toán

(1). Kế toán tại Công ty mẹ, Tập đoàn, Tổng Công ty Nhà nước phản ánh số thu về cổ phần hoá:

Nợ TK 1385 - Phải thu về cổ phần hoá

Có TK 417 - Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

(2). Căn cứ vào báo cáo quyết toán các khoản chi thực hiện chính sách đối với người lao động tại doanh nghiệp cổ phần hoá và chi phí cổ phần hoá do doanh nghiệp cổ phần hoá lập, kế toán tại Công ty mẹ, Tập đoàn, Tổng Công ty Nhà nước phản ánh số thu từ chênh lệch thu, chi cổ phần hoá doanh nghiệp và phản ánh số đã chi trả cho người lao động, số chi phí cổ phần hoá, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 417 - Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

Có TK 1385 - Phải thu về cổ phần hoá.

(3). Khi chi tiền từ “Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” để hỗ trợ cho người lao động dôi dư, căn cứ vào quyết định cấp kinh phí thuộc Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp cho đơn vị, kế toán ghi:

Nợ TK 417 - Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

Có các TK 111, 112.

(4). Khi chi tiền từ “Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” để hỗ trợ các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có giá trị tài sản thấp hơn nợ phải trả khi thực hiện giao, bán, giải thể, phá sản để thanh toán chi phí chuyển đổi và nợ bảo hiểm xã hội của người lao động, khi chi tiền kế toán ghi:

Nợ TK 417 - Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

Có các TK 111, 112.

(5). Khi có phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung vốn điều lệ cho các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước, Công ty mẹ, kế toán ghi:

Nợ TK 417 - Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

Ví dụ kế toán nguồn vốn chủ sở hữu:

Số dư ngày 01/12/2010 trên 1 số tài khoản nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty như sau:

- Tài khoản 411: 1.550.000.000đ
- Tài khoản 414: 125.000.000đ
- Tài khoản 415: 130.000.000đ
- Tài khoản 418: 25.000.000đ
- Tài khoản 421: 200.000.000đ
- Tài khoản 441: 110.000.000đ

Trong tháng 12 năm 2010 có 1 số nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh bằng quỹ dự phòng tài chính; số tiền: 75.000.000đ.

2. Hoàn thành công trình xây dựng nhà kho bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản và đưa vào sử dụng, giá trị công trình: 150.000.000đ. Số còn thiếu được bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển.

3. Chi cho hội nghị tổng kết hoạt động sản xuất, kinh doanh bằng tiền mặt, số tiền là: 30.000.000đ, nguồn chi cho hội nghị được hạch toán vào chi phí sản xuất: 25.000.000đ và bằng quỹ khen thưởng: 5.000.000đ.

4. Hội đồng quản trị Công ty quyết định phân phối số lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển: 500.000.000đ
- Tạm trích quỹ dự phòng tài chính: 66.000.000đ
- Tạm trích quỹ khen thưởng cho ban quản lý điều hành: 25.000.000đ
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 400.000.000đ

Yêu cầu:

Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

		<i>Đơn vị tính: 1.000đ</i>
1.	Nợ TK 415:	75.000
	Có TK 411:	75.000
2a.	Nợ TK 211:	150.000
	Có TK 241:	150.000
2b.	Nợ TK 441:	110.000
	Nợ TK 414:	40.000
	Có TK 411:	150.000
3.	Nợ TK 642:	25.000
	Nợ TK 353:	5.000
	Có TK 111:	30.000
4.	Nợ TK 421:	991.000
	Có TK 414:	500.000
	Có TK 415:	66.000
	Có TK 418:	25.000
	Có TK 353:	400.000